

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	
Bảng cân đối kế toán riêng	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 – 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 – 60

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 31 tháng 01 năm 2019.

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE.

Trụ sở chính: Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.000.085.350.000 đồng (Một nghìn tỷ không trăm tám mươi lăm triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần thứ 19 ngày 31 tháng 01 năm 2019, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất diêm quẹt;
- Sản xuất sản phẩm may mặc xuất khẩu;
- Sản xuất vật liệu xây dựng công nghệ mới;
- Xây dựng nhà lắp ghép, xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình nước, cấp thoát nước;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa; Dịch vụ du lịch; Đại lý bưu điện.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch HĐQT
Ông Ngô Đức Vứ	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên HĐQT
Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên HĐQT
Ông Mai Thế Khôi	Thành viên HĐQT

Ban kiểm soát

Bà Trần Minh Trang	Trưởng ban
Bà Lương Thị Hương	Thành viên
Bà Bùi Thị Tâm	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Hiếu	Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hữu Chuyền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 13 tháng 03 năm 2019

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Đình Độ Chủ tịch HĐQT

Ông Vũ Đình Độ đã ủy quyền cho Ông Nguyễn Văn Hiếu ký Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 theo Quyết định số 172/2018/QĐ-DNP ngày 28 tháng 06 năm 2018.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tình hình tài chính riêng vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng.
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

7. Phê duyệt các Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 08 tháng 04 năm 2019



Số: 057/2019/BCKT-PB.00020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai, được lập ngày 08/04/2019, từ trang 05 đến trang 60, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



ÔNG THẾ ĐỨC

Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 0855-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2019

PHẠM TUẤN VŨ

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 2030-2018-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.202.766.804.319	811.009.945.269
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	491.880.673.814	190.087.737.299
1. Tiền	111		291.159.821.373	129.419.377.980
2. Các khoản tương đương tiền	112		200.720.852.441	60.668.359.319
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	120.490.777.907	205.209.927.531
1. Chứng khoán kinh doanh	121		105.203.690.000	190.224.690.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.287.087.907	14.985.237.531
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		390.660.421.603	237.890.977.781
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	405.023.907.323	238.139.552.740
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	12.305.950.313	24.649.592.083
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	3.766.000.000	200.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	6.395.657.549	6.824.531.097
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(36.831.093.582)	(31.922.698.139)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.8	198.304.641.797	167.001.994.766
1. Hàng tồn kho	141		206.333.266.736	171.035.530.312
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.028.624.939)	(4.033.535.546)
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		1.430.289.198	10.819.307.892
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.12	1.423.541.958	6.624.425.849
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.747.240	3.166.255.557
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	-	1.028.626.486
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.755.748.266.274	1.148.005.010.421
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		12.574.183.742	7.457.649.274
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	12.574.183.742	7.457.649.274
II/ Tài sản cố định	220		223.555.922.836	193.431.198.201
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	120.770.277.390	134.187.999.377
- Nguyên giá	222		224.464.074.952	248.672.917.761
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(103.693.797.562)	(114.484.918.384)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	102.785.645.446	59.243.198.824
- Nguyên giá	225		125.588.704.106	68.200.417.671
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(22.803.058.660)	(8.957.218.847)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		1.636.981.485	608.202.719
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	1.636.981.485	608.202.719
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	1.511.725.031.054	941.341.031.054
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.501.450.031.054	941.341.031.054
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.275.000.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		6.000.000.000	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		6.256.147.157	5.166.929.173
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	6.256.147.157	5.166.929.173
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.958.515.070.593	1.959.014.955.690

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		1.819.325.291.660	1.338.642.796.904
I/ Nợ ngắn hạn	310		1.181.345.936.409	786.900.564.715
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	116.569.145.379	83.472.110.798
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.793.721.321	4.410.561.157
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	1.041.164.663	2.916.371.525
4. Phải trả người lao động	314		5.517.968.468	5.785.941.949
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	12.591.448.808	8.362.250.252
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	994.330.263	7.130.012.085
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	1.039.779.469.526	672.764.628.968
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.058.687.981	2.058.687.981
II/ Nợ dài hạn	330		637.979.355.251	551.742.232.189
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	451.712.289.079	367.957.432.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	186.267.066.172	183.784.800.189
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.139.189.778.933	620.372.158.786
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.18	1.139.189.778.933	620.372.158.786
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.085.350.000	500.092.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.085.350.000	500.092.720.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		68.861.800.000	29.002.900.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(342.000)	(342.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		725.180.292	725.180.292
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69.517.790.641	90.551.700.494
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.559.070.494	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		50.958.720.147	90.551.700.494
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.958.515.070.593	1.959.014.955.690



Nguyễn Văn Hiếu
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 08 tháng 04 năm 2019

Trần Thái Sơn
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.568.940.727.391	1.044.086.206.046
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	4.736.050.535	655.190.744
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.564.204.676.856	1.043.431.015.302
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	1.371.069.873.685	910.246.623.349
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		193.134.803.171	133.184.391.953
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	74.923.905.170	184.713.363.063
7. Chi phí tài chính	22	6.5	92.461.916.381	53.484.607.397
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		76.838.011.605	48.563.268.235
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	47.662.479.508	42.195.407.389
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	54.530.782.877	57.473.300.631
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		73.403.529.575	164.744.439.599
11. Thu nhập khác	31	6.8	4.031.178.237	2.585.652.186
12. Chi phí khác	32	6.9	21.315.589.674	6.468.218.827
13. Lợi nhuận khác	40		(17.284.411.437)	(3.882.566.641)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		56.119.118.138	160.861.872.958
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	5.160.397.991	13.707.701.951
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		50.958.720.147	147.154.171.007



Nguyễn Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 08 tháng 04 năm 2019

Trần Thái Sơn
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	56.119.118.138	160.861.872.958
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	34.105.766.758	24.502.659.876
- Các khoản dự phòng	03	8.903.484.836	3.621.177.434
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	264.099.076	(484.445.990)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(44.767.188.878)	(181.951.085.819)
- Chi phí lãi vay	06	76.838.011.605	48.563.268.235
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	131.463.291.535	55.113.446.694
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(152.651.780.110)	(1.719.623.252)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(35.297.736.424)	30.141.353.327
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	28.511.622.532	(48.213.517.968)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.111.665.907	(3.703.355.168)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	85.021.000.000	(85.021.000.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(72.819.132.141)	(49.817.820.157)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(6.797.506.726)	(8.102.706.023)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(18.458.575.427)	(111.323.222.547)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(69.546.287.196)	(80.054.558.387)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	44.642.374.610	10.454.777.836
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(13.051.850.376)	(70.629.740.017)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.184.000.000	147.151.695.759
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(667.092.100.000)	(974.389.606.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	102.941.860.000	808.146.447.291
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	45.111.281.990	78.700.717.071
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(553.810.720.972)	(80.620.266.447)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	467.858.900.000	120.872.630.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	2.475.564.959.090	1.205.614.352.828
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.044.862.155.424)	(1.039.004.770.399)
4. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(23.933.033.971)	(13.927.340.460)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	874.628.669.695	273.554.871.969
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	302.359.373.296	81.611.382.975
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	190.087.737.299	108.635.957.390
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(566.436.781)	(159.603.066)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	491.880.673.814	190.087.737.299



Nguyễn Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 08 tháng 04 năm 2019

Trần Thái Sơn
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 31 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính: Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.000.085.350.000 đồng (Một nghìn tỷ không trăm tám mươi lăm triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần thứ 19 ngày 31 tháng 01 năm 2019, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất diêm quẹt;
- Sản xuất sản phẩm may mặc xuất khẩu;
- Sản xuất vật liệu xây dựng công nghệ mới;
- Xây dựng nhà lắp ghép, xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình điện; Xây dựng công trình thủy lợi;
- Bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp;
- Xây dựng công trình công nghiệp; Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình nước, cấp thoát nước;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa; Dịch vụ du lịch;
- Đại lý bưu điện./.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính riêng

Tại thời điểm 28/12/2018, Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu thưởng theo chương trình lựa chọn cho người lao động với tổng số cổ phiếu phát hành là 2.000.000 cổ phiếu với giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Công ty đã có báo cáo kết quả phát hành ngày 09/01/2019.

Ngoài ra, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

1.6 Cấu trúc Công ty**Các chi nhánh**

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hạch toán kế toán</i>
Chi nhánh Công ty CP Nhựa Đồng Nai tại Hà Nội	Tầng 10 – Toà nhà HTP – 434 Trần Khát Chân – Hai Bà Trưng – Hà Nội	Hạch toán phụ thuộc

Các Công ty con sở hữu trực tiếp

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Lô 06 – KCN Điện Nam – Điện Ngọc - Quảng Nam	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33%	99,33%
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú	314 Lũy Bán Bích, Q. Tân Phú, Tp. HCM	Sản xuất & kinh doanh nhựa công nghiệp	51,01%	51,01%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Tiền Giang	Số 1 – Đường Ngô Quyền – Tp Mỹ Tho – Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	70%	70%
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Tầng 4 – Tòa nhà Viettel – Lô 4A Hoàng Văn Thụ - P. Xương Giang - Tp. Bắc Giang.	Đầu tư vào các Công ty nước sạch	74,996%	74,996%

Các Công ty con sở hữu gián tiếp

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Long An	Áp 7 - Xã Nhị Thành – Huyện Thủ Thừa – Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	92,57%	69,43%
Công ty Cổ phần Bình Hiệp	A25-26 KDC Kênh Bàu, Tp. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	70,77%	53,08%
Công ty Cổ phần Nhà máy Nước Đồng Tâm	Áp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	52,68%	39,51%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang	Tầng 4 – Tòa nhà Viettel – Lô 4A Hoàng Văn Thụ - P. Xương Giang - Tp. Bắc Giang – T. Bắc Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,997%	74,99%
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	Số 8C – Đỉnh Công Tráng – Hoàn Kiếm – Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	86,36%	64,77%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Số 137 Lê Hồng Phong – Tp. Phan Thiết – Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	57,26%	37,20%

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Các công ty liên doanh, liên kết trực tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh	58 Yersin, Phường Phương Sài, Thành phố Nha Trang, Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	45%	45%

Các công ty liên doanh, liên kết gián tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	250 Hùng Vương, Phường 04, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	37,15%	27,86%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	2A, đường Nguyễn Trãi, phường An Hội, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	22,54%	16,90%
Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	366C Cách Mạng Tháng Tám, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, Tp. Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	39,13%	25,35%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	489 Đường 30/4, Phường 1, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	22,69%	17,02%
Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	Số 204 Quang Trung, phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	22,48%	16,86%
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	M5, Tồn Đức Thắng, Phường Phú Thủy, Tp. Phan Thiết, Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	20%	7,44%
Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	Số 137 Lê Hồng Phong, Tp. Phan Thiết, Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25%	9,3%
Công ty Cổ phần Nước và môi trường Đông Hải	Số 137 Lê Hồng Phong, Tp. Phan Thiết, Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25%	9,3%
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào (*)	Đường số 9, bản Huội San, huyện Xê Pôn, tỉnh Savannakhet, Lào.	Sản xuất và kinh doanh nhựa các loại	43,42%	22,15%

(*) Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào đã ngừng hoạt động từ cuối năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn có liên quan.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá hạch toán được quy định vào đầu mỗi tháng căn cứ trên tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam do các nghiệp vụ giao dịch bằng ngoại tệ tại Ngân hàng này chiếm đa số trong các giao dịch của Công ty.

Tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá công bố cùng ngày của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có

khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Các khoản đầu tư vào Công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác là các khoản chi phí quản lý trái phiếu, mua bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm tai nạn cho người lao động.... Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng đối với từng khoản chi phí.

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 12
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

4.10 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	10
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 07
Thiết bị dụng cụ quản lý	05

4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.13 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.14 Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chi phí phát hành trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và của phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

4.17 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.20 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.21 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	192.268.196	365.233.426
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	290.967.553.177	129.054.144.554
Các khoản tương đương tiền	200.720.852.441	60.668.359.319
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>	<i>200.720.852.441</i>	<i>25.482.835.820</i>
<i>Trái phiếu Home direct 2016 - 3 - VNDirect</i>	<i>-</i>	<i>35.185.523.499</i>
Cộng	<u>491.880.673.814</u>	<u>190.087.737.299</u>

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	357.442,81	8.276.059.479
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - EUR	3.310,47	87.515.155
Cộng		<u>8.363.574.634</u>

Chi tiết số dư các khoản tiền nắm giữ nhưng không được sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Giá trị tiền gửi ký quỹ mở LC	-	12.990.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam KCN Biên Hòa	-	12.990.000.000

Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với giá trị là 5.000.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại ngân hàng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND	Giá hợp lý VND
5.2 Các khoản đầu tư tài chính				
5.2.1 Chứng khoán kinh doanh				
Cổ phiếu	105.203.690.000	-	105.203.690.000	190.224.690.000
Công ty CP Xây dựng và Cấp thoát nước số 12	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường - CTCP	3.294.600.000	-	3.294.600.000	3.294.600.000
Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế	100.909.090.000	-	100.909.090.000	100.909.090.000
Công ty CP Cấp thoát nước Long An	-	-	-	21.371.000.000
Công ty CP Đầu tư T&D Việt Nam	-	-	-	63.650.000.000
Cộng	105.203.690.000	-	105.203.690.000	190.224.690.000

Tại thời điểm 31/12/2018, các cổ phiếu nêu trên chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc không có giao dịch trong một thời gian dài do vậy, Công ty không có đủ cơ sở để ghi nhận giá trị hợp lý của các chứng khoán trên. Giá trị hợp lý được ghi nhận tạm thời bằng với giá gốc đầu tư của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiết số lượng cổ phiếu sở hữu:

	Mệnh giá	31/12/2018	01/01/2018
Cổ phiếu			
Công ty CP Xây dựng và Cấp thoát nước số 12	10.000	100.000	100.000
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường - CTCP	10.000	323.000	323.000
Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế	10.000	10.090.909	10.090.909
Công ty CP Cấp thoát nước Long An	10.000	-	1.505.000
Công ty CP Quản lý Đầu tư DNP	10.000	-	6.365.000

5.2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	15.287.087.907	15.287.087.907	14.985.237.531	14.985.237.531
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng <i>	15.287.087.907	15.287.087.907	14.985.237.531	14.985.237.531
Dài hạn	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-
Trái phiếu <i>	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-
Cộng	21.287.087.907	21.287.087.907	14.985.237.531	14.985.237.531

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

(i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 2,7% - 6,8%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered với giá trị là 5.005.000.000 đồng và khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với giá trị là 4.050.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng này.

(ii) Trái phiếu Vietinbank có kỳ hạn 10 năm phát hành ngày 29/06/2018 được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN KCN Biên Hòa.

5.2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	1.501.450.031.054	-	1.501.450.031.054	941.341.031.054	-	941.341.031.054
Công ty CP Nhựa Tân Phú	128.866.310.700	-	128.866.310.700	128.866.310.700	-	128.866.310.700
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	37.466.720.354	-	37.466.720.354	37.466.720.354	-	37.466.720.354
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang	-	-	-	25.408.000.000	-	25.408.000.000
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Tiền Giang	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	1.335.017.000.000	-	1.335.017.000.000	749.500.000.000	-	749.500.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.275.000.000	-	4.275.000.000	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành	4.275.000.000	-	4.275.000.000	-	-	-
Cộng	1.505.725.031.054	-	1.505.725.031.054	941.341.031.054	-	941.341.031.054

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Thông tin bổ sung cho các khoản đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Số lượng CP	Tỷ lệ biểu quyết	Số lượng CP	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Nhựa Tân Phú	7.263.165	51,01%	7.263.165	72,65%
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	4.469.750	99,33%	4.469.750	99,33%
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang	-	0,00%	2.540.800	51,00%
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Tiền Giang	10.000	70,00%	10.000	70,00%
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	133.501.700	75,00%	74.950.000	78,95%
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh	427.500	45,00%		

Trong năm 2018, Công ty tiếp tục góp bổ sung vốn vào các Công ty con nhằm bổ sung vốn đầu tư của các công ty con ngành nước để thực hiện các dự án xây dựng nhà máy nước và đầu tư vào các Công ty ngành nước khác. Toàn bộ phần vốn góp của Công ty tại Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang và Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Long An trong năm 2018 đã được chuyển nhượng cho Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP nhằm tái cấu trúc đầu tư.

Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chỉ tiêu giá trị hợp lý được xác định bằng giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác hiện đang được sử dụng để thế chấp, bảo lãnh cho các hợp đồng vay ngắn hạn như sau

	31/12/2018	01/01/2018
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Cổ phiếu Nhựa Tân Phú	7.263.165	4.744.169
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	4.469.750	4.469.750
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	47.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Công ty	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung		
<i>Bán nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa</i>	200.323.513.467	149.417.434.813
<i>Cho thuê TSCĐ hoạt động</i>	294.665.800	35.944.300
<i>Bán hàng hóa thiết bị</i>	305.385.380	10.692.431.912
<i>Mua thành phẩm, hàng hóa</i>	160.545.268.610	106.660.991.299
<i>Cổ tức năm 2017</i>	33.398.793.495	69.728.100.000
<i>Tạm ứng cổ tức năm 2018</i>	6.200.000.000	
<i>Vay dài hạn</i>		74.000.000.000
<i>Thanh toán gốc vay</i>	30.000.000.000	44.000.000.000
<i>Lãi vay phải trả</i>	1.221.643.836	24.657.534
Công ty Cổ phần Bình Hiệp		
<i>Vay ngắn hạn</i>		7.500.000.000
<i>Trả khoản vay ngắn hạn</i>		7.500.000.000
<i>Thu lại tiền cho vay</i>		9.564.878.667
<i>Lãi cho vay</i>		246.751.632
<i>Cổ tức năm 2016</i>		3.033.832.000
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú		
<i>Bán vật tư cho Nhựa Tân Phú</i>	195.405.755.572	66.933.606.265
<i>Mua lại từ Nhựa Tân Phú</i>	161.763.350.000	85.051.653.768
<i>Mua lại TSCĐ, CCDC từ Nhựa Tân Phú</i>	377.189.500	3.917.131.224
<i>Bán lại TSCĐ cho Tân Phú</i>	332.875.000	
<i>Thanh lý CCDC</i>	4.545.455	
<i>Nhận chuyển nhượng cổ phần DNPW</i>	500.000.000	
<i>Mượn vật tư nguyên liệu</i>		305.081.732
<i>Thanh toán gốc vay</i>		8.000.000.000
<i>Lãi vay</i>		136.333.333
Công ty Cổ phần Nhà máy nước Đồng Tâm		
<i>Cho vay ngắn hạn, dài hạn</i>		12.000.000.000
<i>Lãi trái phiếu, cho vay</i>		1.548.681.323
<i>Thuê xe ô tô</i>	108.493.148	550.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An		
<i>Góp vốn bổ sung</i>	22.500.100.000	
<i>Vay vốn</i>		164.736.000
<i>Trả nợ vay</i>	6.558.405.000	3.556.331.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang		
<i>Góp vốn</i>	80.208.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP		
<i>Góp vốn</i>	585.017.000.000	
<i>Chuyển nhượng cổ phần DNP - Long An</i>	22.500.100.000	336.584.041.291
<i>Chuyển nhượng khoản vay và trái phiếu Đồng Tâm</i>		47.000.000.000
<i>Chuyển nhượng phần vốn của Cấp nước Long An</i>		23.804.564.000
<i>Chuyển nhượng phần vốn của DNP Bắc Giang</i>	80.441.760.000	19.409.000.000
<i>Cung ứng dịch vụ quản lý vận hành</i>	8.006.000.000	2.930.961.034

5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng từ kinh doanh ống nước và phụ kiện	367.287.451.356	(36.831.093.582)	209.831.845.710	(31.922.698.139)
Phải thu khách hàng từ kinh doanh bao bì	29.840.348.379	-	20.535.577.920	-
Phải thu khách hàng khác	7.896.107.588	-	7.772.129.110	-
Cộng	405.023.907.323	(36.831.093.582)	238.139.552.740	(31.922.698.139)

Trong đó, phải thu các bên liên quan:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	34.558.363.729	-	19.769.366	-
Công ty CP Nhựa Tân Phú	1.471.067.489	-	242.037.810	-
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	1.735.800.000	-	531.300.000	-
Công ty TNHH MTV Cấp nước Tiền Giang	1.705.374.001	-	5.567.052.850	-
Công ty CP Cấp thoát nước Long An	-	-	446.971.856	-
Công ty CP Cấp thoát nước Tây Ninh	1.203.111.548	-	690.175.200	-
Công ty CP Cấp nước Cần Thơ 2	467.822.819	-	823.564.126	-
Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận	165.328.680	-	432.655.245	-
Cộng	41.306.868.266	-	8.753.526.453	-

Trong đó, giá trị các khoản phải thu luân chuyển được sử dụng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng Vietinbank 200.000.000.000 đồng và ngân hàng Standard Chartered là 1.500.000 USD.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh	9.741.139.259	-	19.477.245.569	-
Trả trước cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ	2.564.811.054	-	5.172.346.514	-
Cộng	12.305.950.313		24.649.592.083	

Trong đó, trả trước cho các bên có liên quan:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	-	-	9.912.118.453	-
Cộng	-	-	9.912.118.453	-

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Cho cá nhân, tổ chức khác vay	3.766.000.000	-	200.000.000	-
Cộng	3.766.000.000		200.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.6 Phải thu khác ngắn hạn, dài hạn

5.6.1 Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm - Lãi trái phiếu, lãi vay	-	-	102.738.887	-
Phải thu các đối tượng khác				
Ký quỹ, ký cược	3.440.894.720	-	2.713.394.720	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, phải thu lãi cho vay	304.126.489	-	1.022.391.195	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	1.915.555.274	-	1.595.449.681	-
Phải thu khác	735.081.066	-	1.390.556.614	-
Cộng	6.395.657.549	-	6.824.531.097	-

5.6.2 Phải thu khác dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	5.935.882.037	-	3.699.462.680	-
Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	6.638.301.705	-	3.758.186.594	-
Cộng	12.574.183.742	-	7.457.649.274	-

5.7 Nợ phải thu khó đòi

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	3.238.237.572	-	3.238.237.572	-
Công ty CP Xây dựng số 5	21.401.610.384	2.342.100.099	21.401.610.384	8.030.483.115
Các đối tượng khác	26.987.152.972	12.453.807.247	27.653.684.969	12.340.351.671
Cộng	51.627.000.928	14.795.907.346	52.293.532.925	20.370.834.786

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Nợ khó đòi trích lập 100%	36.238.487.721	-	13.715.410.463	-
Quá hạn trích 70%	846.579.800	253.973.940	23.469.467.475	7.011.370.173
Quá hạn trích 50%	-	-	2.708.670.957	1.354.335.478
Quá hạn trích 30%	-	-	1.316.182.982	921.328.087
Chưa quá hạn	14.541.933.407	14.541.933.406	11.083.801.048	11.083.801.048
Cộng	51.627.000.928	14.795.907.346	52.293.532.925	20.370.834.786

5.8 Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	17.240.262.188	-	36.499.104.980	-
Nguyên liệu, vật liệu	100.040.119.197	-	70.748.791.143	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	13.799.510.056	(2.946.799.913)	9.704.935.404	(2.946.799.913)
Thành phẩm	56.109.972.016	(4.862.519.031)	24.923.061.176	(1.086.735.633)
Hàng hoá	18.029.117.253	(219.305.995)	26.662.584.082	-
Hàng gửi đi bán	1.114.286.026	-	2.497.053.527	-
Cộng	206.333.266.736	(8.028.624.939)	171.035.530.312	(4.033.535.546)

Giá trị hàng tồn kho luân chuyển được sử dụng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng Vietinbank là 200.000.000.000 đồng và ngân hàng Standard Chartered là 1.500.000 USD.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2018	30.772.395.335	199.621.734.613	14.492.712.828	3.786.074.985	248.672.917.761
Mua trong năm	-	39.728.297	-	-	39.728.297
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.766.839.199	60.305.454.210	1.560.000.000	115.454.545	65.747.747.954
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	940.438.368	-	-	940.438.368
Thanh lý, nhượng bán	(345.923.150)	(21.123.002.679)	(1.592.118.622)	(654.955.258)	(23.715.999.709)
Bán tài thuê TSCĐ	-	(67.220.757.719)	-	-	(67.220.757.719)
Số dư tại 31/12/2018	34.193.311.384	172.563.595.090	14.460.594.206	3.246.574.272	224.464.074.952
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2018	16.624.545.364	89.902.188.262	5.554.499.711	2.403.685.047	114.484.918.384
Khấu hao trong năm	3.058.318.810	14.803.113.067	2.031.740.869	312.281.776	20.205.454.522
Mua lại TSCĐ TTC	-	54.472.423	-	-	54.472.423
Phân loại lại nhóm TS	9.620.083	(9.620.083)	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(345.923.150)	(19.820.187.252)	(1.592.118.622)	(654.955.258)	(22.413.184.282)
Bán tài thuê TSCĐ	-	(8.637.863.485)	-	-	(8.637.863.485)
Số dư tại 31/12/2018	19.346.561.107	76.292.102.932	5.994.121.958	2.061.011.565	103.693.797.562
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2018	14.147.849.971	109.719.546.351	8.938.213.117	1.382.389.938	134.187.999.377
Số dư tại 31/12/2018	14.846.750.277	96.271.492.158	8.466.472.248	1.185.562.707	120.770.277.390

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	95.861.040.687	63.025.901.772
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	39.982.745.822	59.437.701.134

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quan lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2018	2.401.026.000	65.159.743.091	408.500.000	231.148.580	68.200.417.671
Thuê tài chính trong năm	-	58.328.724.803	-	-	58.328.724.803
Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	(940.438.368)	-	-	(940.438.368)
Số dư tại 31/12/2018	2.401.026.000	122.548.029.526	408.500.000	231.148.580	125.588.704.106
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2018	-	8.957.218.847	-	-	8.957.218.847
Khấu hao trong năm	280.119.700	13.511.342.891	51.062.504	57.787.141	13.900.312.236
Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	(54.472.423)	-	-	(54.472.423)
Số dư tại 31/12/2018	280.119.700	22.414.089.315	51.062.504	57.787.141	22.803.058.660
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2018	2.401.026.000	56.202.524.244	408.500.000	231.148.580	59.243.198.824
Số dư tại 31/12/2018	2.120.906.300	100.133.940.211	357.437.496	173.361.439	102.785.645.446

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2018 VND	Chi phí phát sinh trong năm VND	Kết chuyển tăng TSCĐ trong năm VND	Kết chuyển giảm khác VND	31/12/2018 VND
Mua sắm TSCĐ	-	90.792.540.313	63.645.595.475	26.014.410.248	1.132.534.590
Máy móc, thiết bị sản xuất nhập mua chưa nghiệm thu lắp đặt chạy thử	-	90.792.540.313	63.645.595.475	26.014.410.248	1.132.534.590
Xây dựng cơ bản	608.202.719	2.301.514.774	2.102.152.479	303.118.119	504.446.895
Lắp đặt hệ thống thử áp	59.490.919	243.627.200		303.118.119	-
Mở rộng kho bãi và mái che chứa NVL	-	1.030.848.479	1.030.848.479	-	-
Cải tạo nhà xe và cửa cổng toàn công ty	548.711.800	235.162.200	783.874.000	-	-
Xây dựng cơ bản phần mái che CANOPY và Mái che vòm khu vực đóng cont lên hàng	-	287.430.000	287.430.000	-	-
Nhà vệ sinh XNBB 1+2	-	121.296.300	-	-	121.296.300
Các công trình khác	-	383.150.595	-	-	383.150.595
	608.202.719	93.094.055.087	65.747.747.954	26.317.528.367	1.636.981.485

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.12 Chi phí trả trước

5.12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ văn phòng	168.606.655	421.535.250
Công cụ, dụng cụ kỹ thuật	377.842.920	3.349.585.076
Các khoản khác	877.092.383	2.853.305.523
Cộng	1.423.541.958	6.624.425.849

5.12.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ văn phòng	498.798.853	562.186.591
Công cụ, dụng cụ kỹ thuật	3.034.477.678	2.153.124.657
Các khoản khác	2.722.870.626	2.451.617.925
Cộng	6.256.147.157	5.166.929.173

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh	114.562.243.505	114.562.243.505	78.105.728.161	78.105.728.161
Phải trả cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ	2.006.901.874	2.006.901.874	5.366.382.637	5.366.382.637
Cộng	116.569.145.379	116.569.145.379	83.472.110.798	83.472.110.798

Trong đó, phải trả người bán có liên quan

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Nhựa Tân Phú - CN HCM	-	-	1.260.494.136	1.260.494.136
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	24.887.851.386	24.887.851.386	-	-
Cộng	24.887.851.386	24.887.851.386	1.260.494.136	1.260.494.136

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BAO CAO TẠI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	2.044.409.818	1.346.860.634	-	697.549.184
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1.028.626.486	-	42.098.301.224	41.064.599.694	-	5.075.044
Thuế xuất, nhập khẩu	-	64.492.511	558.954.340	614.809.393	-	8.637.458
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.895.989.609	5.160.397.991	6.797.506.726	-	258.880.874
Thuế thu nhập cá nhân	-	955.889.405	2.572.614.737	3.457.482.039	-	71.022.103
Các loại thuế khác	-	-	27.657.513	27.657.513	-	-
Cộng	1.028.626.486	2.916.371.525	52.462.335.623	53.308.915.999	-	1.041.164.663

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.780.205.058	1.761.325.594
Cước vận chuyển	1.388.864.643	1.309.524.090
Các khoản khác	5.422.379.107	5.291.400.568
Cộng	12.591.448.808	8.362.250.252

5.16 Phải trả khác ngắn hạn, dài hạn

5.16.1 Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan				
Công ty CP Nhựa Tân Phú	-	-	305.081.732	305.081.732
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	-	-	6.042.293.150	6.042.293.150
Phải trả các đối tượng khác				
Kinh phí công đoàn	252.861.395	252.861.395	179.354.132	179.354.132
Bảo hiểm xã hội	59.052.589	59.052.589	-	-
Bảo hiểm y tế	605.170	605.170	2.617.728	2.617.728
Bảo hiểm thất nghiệp	1.145.766	1.145.766	-	-
Cổ tức phải trả	2.793.000	2.793.000	2.793.000	2.793.000
Phải trả khác	677.872.343	677.872.343	597.872.343	597.872.343
Cộng	994.330.263	994.330.263	7.130.012.085	7.130.012.085

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan				
Công ty CP Đầu tư Ngành nước DNP	104.275.000.000	104.275.000.000		
Phải trả đối tượng khác				
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom (i)	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
Các đối tượng khác (ii)	277.437.289.079	277.437.289.079	297.957.432.000	297.957.432.000
Cộng	451.712.289.079	451.712.289.079	367.957.432.000	367.957.432.000

- (i) Khoản vốn nhận hợp tác đầu tư mua cổ phần phát hành cho cổ đông chiến lược trong đợt phát hành lần đầu ra công chúng của Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 08/2016/HĐ-DNP ngày 25/11/2016. Thời gian hợp tác đầu tư không quá 06 năm kể từ ngày ký hợp đồng.
- (ii) Khoản vốn nhận hợp tác đầu tư theo các hợp đồng hợp tác đầu tư với đối tác là các cá nhân và pháp nhân khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1> Vay ngắn hạn các bên liên quan	-	-	-	-	-	-
2> Vay ngắn hạn các tổ chức khác	752.721.515.454	752.721.515.454	1.493.885.174.479	1.275.944.404.856	534.780.745.831	534.780.745.831
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Trường Sơn	126.197.941.553	126.197.941.553	172.818.922.470	46.620.980.917	-	-
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh TPHCM	7.167.616.685	7.167.616.685	59.851.856.673	107.945.750.067	55.261.510.079	55.261.510.079
Ngân hàng TMCP Công thương VN- Chi nhánh Biên Hoà	222.703.305.478	222.703.305.478	431.966.225.757	382.713.052.163	173.450.131.884	173.450.131.884
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP.HCM - CN Sở giao dịch Đồng Nai	22.927.887.607	22.927.887.607	77.737.809.960	93.391.734.344	38.581.811.991	38.581.811.991
Ngân hàng Standard Chartered - CN HCM	25.724.593.125	25.724.593.125	87.313.294.732	106.025.464.466	44.436.762.859	44.436.762.859
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Biên Hòa	36.563.462.387	36.563.462.387	88.098.585.316	81.026.059.356	29.490.936.427	29.490.936.427
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Đồng Nai	138.774.070.785	138.774.070.785	139.124.070.785	63.312.497.770	62.962.497.770	62.962.497.770
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Hà Thành	172.662.637.834	172.662.637.834	386.974.408.786	295.101.945.361	80.790.174.409	80.790.174.409
Ngân Hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - CN Đồng Nai	-	-	50.000.000.000	99.806.920.412	49.806.920.412	49.806.920.412

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.17.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn (tiếp)

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
3> Vay dài hạn đến hạn trả	11.696.219.210	11.696.219.210	20.696.422.737	32.821.826.715	23.821.623.188	23.821.623.188
Ngân Hàng TMCP Tiên Phong - CN Đồng Nai	540.120.000	540.120.000	660.930.000	332.730.000	211.920.000	211.920.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - SGD 2	852.476.000	852.476.000	852.476.000	934.692.000	934.692.000	934.692.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN- Chi nhánh Biên Hoà	3.924.000.000	3.924.000.000	5.596.500.000	1.672.500.000	-	-
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN TPHCM	-	-	9.945.864.781	19.861.629.549	9.915.764.768	9.915.764.768
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh TPHCM	6.379.623.210	6.379.623.210	3.640.651.956	10.020.275.166	12.759.246.420	12.759.246.420
4> Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	25.595.783.571	25.595.783.571	37.069.644.469	25.911.120.847	14.437.259.949	14.437.259.949
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính	586.724.532	586.724.532	1.185.361.293	1.352.446.269	753.809.508	753.809.508
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TPHCM	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính	10.636.932.000	10.636.932.000	19.706.306.876	9.069.374.876	-	-
Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TPHCM	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Chaillese	2.310.219.532	2.310.219.532	4.058.475.751	1.980.135.291	231.879.072	231.879.072
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NH Sài Gòn Thương Tín	1.650.710.400	1.650.710.400	1.650.710.400	1.650.710.400	1.650.710.400	1.650.710.400
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	10.411.197.107	10.411.197.107	10.468.790.149	11.858.454.011	11.800.860.969	11.800.860.969
5> Trái phiếu ngắn hạn	249.765.951.291	249.765.951.291	285.040.951.291	135.000.000.000	99.725.000.000	99.725.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN- Chi nhánh Biên Hoà	-	-	275.000.000	100.000.000.000	99.725.000.000	99.725.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Biên Hoà	9.971.491.628	9.971.491.628	16.971.491.628	7.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Hà Thành	39.885.966.512	39.885.966.512	67.885.966.512	28.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Nội	199.908.493.151	199.908.493.151	199.908.493.151	-	-	-
Cộng	1.039.779.469.526	1.039.779.469.526	1.836.692.192.976	1.469.677.352.418	672.764.628.968	672.764.628.968

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc tại 31/12/2018	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trường Sơn 44/2018/458982/HSTD ngày 18/06/2018; Văn bản sửa đổi bổ sung ngày 05/9/2018	12 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	200.000.000.000 VND	126.197.941.553	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD, phát hành L/C	Khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị là 3.000.000.000 đồng.
Khoản vay ngân hàng Sinopac – CN Thành phố Hồ Chí Minh Hợp đồng tín dụng số 161033 ngày 05 tháng 10 năm 2016 và Bản sửa đổi bổ sung số 161033-SDBS1 ngày 09/10/2017	6 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	2.500.000 USD hoặc một khoản tương đương bằng đồng tiền tùy chọn	7.167.616.685	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD, thanh toán các khoản nhập mua nguyên vật liệu.	Tin chấp
Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – KCN Biên Hoà 111/2018- HĐCVHM/NHCT682- NHUADN ngày 05/11/2018	Theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 7 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ, điều chỉnh 1 tháng 1 lần	420.000.000.000 VND	222.703.305.478	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Tp. Hồ Chí Minh – CN SGD Đồng Nai 15549/17MN/HSTD ngày 08 tháng 11 năm 2017	12 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	105.000.000.000 VND	22.927.887.607	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tin chấp
Khoản vay Ngân hàng Standard Chartered – Chi nhánh HCM Thư cấp HIMTD BFL/032018-822 ngày 06/03/2018; Bản sửa đổi ngày 01/06/2018	4 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	2.000.000 USD	25.724.593.125	Bổ sung vốn lưu động và thanh toán các khoản nhập khẩu nguyên vật liệu theo như yêu cầu kinh doanh của công ty với kỳ hạn tối đa 120 ngày	Đảm bảo bằng khoản phải thu, hàng tồn kho và khoản tiền gửi có kỳ hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

<p>Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Hà Thành 18/2344014-CTD/004 ngày 6 tháng Theo từng khế ước nhận nợ 27/09/2018</p>	<p>200.000.000.000 VND</p>	<p>172.662.637.834</p>	<p>Bổ sung vốn lư động phục vụ SXKD</p>	<p>- Máy móc thiết bị sản xuất ống nhựa HDPE - TK tiền gửi tại NH Vietcombank CN Biên Hòa trị giá 3.500.000.000 VND - Cổ phiếu của DN niêm yết 4.714.085 cổ phiếu CTCP Nhựa Tân Phú - Phương tiện vận tải theo HB thể chấp số 16/2344014-PTVTĐB/0332-1 ngày 29/08/2016 và các phụ lục kèm theo</p>
<p>Khoản vay ngân hàng TMCP Việt Á – CN Đồng Nai 200- 004/18/VAB/HĐCHMDN ngày 21/03/2018</p>	<p>200.000.000.000 VND</p>	<p>138.774.070.785</p>	<p>Bổ sung vốn lư động phục vụ SXKD</p>	<p>- Cổ phiếu CTCP Bình Hiệp thuộc sở hữu của các thành viên Công ty CP Nhựa Đồng Nai; - 2.549.080 cổ phiếu CTCP Nhựa Tân Phú thuộc sở hữu - 4.469.750 cổ phiếu CTCP Nhựa Đồng Nai Miền Trung - 1.338.345 cổ phiếu CTCP Nhựa Đồng Nai thuộc sở hữu của ông bà Vũ Đình Độ - Nguyễn Thị Hạnh</p>
<p>Khoản vay Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa 144.18/48.05-CTD ngày từ 01/10/2018 Theo từng khế ước nhận nợ 01/10/2018 đến 10/08/2019</p>	<p>40.000.000.000 VND</p>	<p>36.563.462.387</p>	<p>Bổ sung vốn lư động phục vụ SXKD</p>	<p>- Dây chuyền, máy móc thiết bị sản xuất ống nhựa HDPE theo HB thể chấp máy móc thiết bị số 64/16/VCB.BH ngày 19/05/2016 và các phụ lục đính kèm; - TK tiền gửi tại NH Vietcombank CN Biên Hòa trị giá 3.500.000.000 VND</p>
<p>Cộng</p>	<p><u>752.721.515.454</u></p>	<p></p>	<p></p>	<p></p>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiết các khoản trái phiếu huy động

Trái chủ	Kỳ hạn	Lãi suất	Giá trị phát hành	Giá trị còn lại tại 31/12/2018	Chi phí phát hành chưa phân bổ	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Biên Hòa	36 tháng	7,4% /năm đầu tiên, từ năm thứ 2 bằng lãi suất tiết kiệm trả sau kỳ hạn 12 tháng cộng 3,5%.	20.000.000.000	9.971.491.628	28.508.372	Số tiết kiệm với giá trị là 60.000.000.000 đồng của ông Vũ Ngọc Tú và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty CP Nhựa Đồng Nai.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Hà Thành	12 tháng	11%	200.000.000.000	199.908.493.151	91.506.849	32.000.000 cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư Ngành nước DNP, 5.000.000 cổ phiếu của Công ty CP Nhựa Đồng Nai

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1> Vay dài hạn	144.756.700.379	144.756.700.379	471.122.438.950	380.857.137.567	54.491.398.996	54.491.398.996
<i>Vay dài hạn các bên liên quan</i>	-	-	-	36.558.405.000	36.558.405.000	36.558.405.000
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	-	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An	-	-	-	6.558.405.000	6.558.405.000	6.558.405.000
<i>Vay dài hạn các tổ chức khác</i>	144.756.700.379	144.756.700.379	471.122.438.950	344.298.732.567	17.932.993.996	17.932.993.996
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN TPHCM	-	-	-	9.945.864.782	9.945.864.782	9.945.864.782
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh TPHCM	-	-	-	6.379.623.208	6.379.623.208	6.379.623.208
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đồng Nai	494.810.006	494.810.006	984.600.000	840.970.000	351.180.006	351.180.006
Ngân hàng TMCP Quân Đội - SGD 2	403.850.000	403.850.000	-	852.476.000	1.256.326.000	1.256.326.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN- Chi nhánh Biên Hoà	21.466.088.489	21.466.088.489	27.062.588.489	5.596.500.000	-	-
Vay cá nhân, các tổ chức tín dụng khác	122.391.951.884	122.391.951.884	443.075.250.461	320.683.298.577	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tang	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
2> Nợ thuế tài chính	41.510.365.793	41.510.365.793	46.747.162.307	35.002.419.928	29.765.623.414	29.765.623.414
Công ty TNHH Cho thuê tài chính QT Chaillease	3.108.011.059	3.108.011.059	6.993.024.879	4.058.475.751	173.461.931	173.461.931
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NH Sài Gòn Thương Tín	1.375.592.400	1.375.592.400	-	1.650.710.400	3.026.302.800	3.026.302.800
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TPHCM	21.975.780.000	21.975.780.000	39.704.000.000	17.728.220.000	-	-
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TPHCM	1.441.284.934	1.441.284.934	-	1.185.361.293	2.626.646.227	2.626.646.227
Công ty TNHH Cho thuê tài chính QT Việt Nam	13.609.697.400	13.609.697.400	50.137.428	10.379.652.484	23.939.212.456	23.939.212.456
3> Trái phiếu	-	-	220.091.322	99.747.869.101	99.527.777.779	99.527.777.779
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Biên Hòa	-	-	44.018.264	19.949.573.820	19.905.555.556	19.905.555.556
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hà Thành	-	-	176.073.058	79.798.295.281	79.622.222.223	79.622.222.223
Cộng	186.267.066.172	186.267.066.172	518.089.692.579	515.607.426.596	183.784.800.189	183.784.800.189

Tình hình thanh toán các khoản nợ thuế tài chính

	Năm 2018		Năm 2017	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế	Trả tiền lãi thuế
Trên 1 năm đến 5 năm	29.690.632.712	5.757.598.741	15.129.419.379	1.202.078.919
Cộng	29.690.632.712	5.757.598.741	15.129.419.379	1.202.078.919
				Trả nợ gốc
				13.927.340.460
				13.927.340.460

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiết các khoản vay dài hạn						
Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư nợ gốc tại 31/12/2018	Số phải trả đến 31/12/2019	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Đồng Nai 690-07.2015/HKHKHMTD/TPBAN K-DNI ngày 12/08/2015 192/2017/HDTD/DNI/01 ngày 25/05/2017	60 tháng 36 tháng	7,7%/năm được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần 7,7%/năm được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần	195.346.679 155.833.327	101.919.996 110.000.004	Mua xe ô tô phục vụ mục đích đi lại của doanh nghiệp Mua xe ô tô phục vụ mục đích đi lại của doanh nghiệp	Xe ô tô hình thành từ vốn vay Xe ô tô hình thành từ vốn vay
48/2018/HĐTD/DNI/01 ngày 18/01/2018	36 tháng	9,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần	683.750.000	328.200.000	Mua xe ô tô phục vụ mục đích đi lại của doanh nghiệp	Xe ô tô hình thành từ vốn vay
Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sở giao dịch 2 15043.15.103.2431904.TD ngày 17/08/2015	60 tháng	9,7%/năm	1.009.550.000	605.700.000	Mua xe ô tô phục vụ mục đích đi lại của doanh nghiệp	Xe ô tô hình thành từ vốn vay
20015.15.103.2431904.TD ngày 08/09/2015	48 tháng	9,7%/năm	246.776.000	246.776.000	Mua ô tô, xe tải mới phục vụ mục đích đi lại của doanh nghiệp	Xe ô tô hình thành từ vốn vay
Khoản vay Ngân hàng Sinopac - chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh 162004 ngày 16 tháng 03 năm 2016		VND: lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng VCB cộng với 2%.	6.379.623.210	6.379.623.210	Mua máy móc và thiết bị của Bên vay và việc sử dụng tiền có liên quan	Các máy móc và thiết bị được tài trợ dưới khoản tín dụng này

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiết các khoản vay dài hạn (tiếp)

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Biên Hòa			
20/2018- HĐCVDADT/NHCT682- NHUABN ngày 20 tháng 4 năm 2018	60 tháng	Lãi suất điều chỉnh theo quy định của hợp đồng	25.390.088.489
Các khoản vay cá nhân, tổ chức khác			122.391.951.884
Cộng			156.452.919.589
			11.696.219.210

Chi tiết các hợp đồng thuê tài chính

Công ty	Lãi suất	Số dư nợ gốc tại 31/12/2018	Số phải trả đến 31/12/2019	Tài sản Thuê TC
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NH Sài Gòn Thương Tín	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	3.026.302.800	1.650.710.400	Máy móc, thiết bị
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng VCB - CN TP Hồ Chí Minh	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	2.028.009.466	586.724.532	Máy móc, thiết bị
Công ty TNHH cho thuê Tài Chính Quốc Tế CHAILEASE	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	5.418.230.591	2.310.219.532	Máy móc, thiết bị
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	24.020.894.507	10.411.197.107	Máy móc, thiết bị
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tp HCM	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	32.612.712.000	10.636.932.000	Máy móc, thiết bị
Cộng		67.106.149.364	25.595.783.571	

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.18 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.18.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng	
Số dư tại 01/01/2017	300.056.240.000	29.155.000.000		725.180.292	22.409.279.487	352.345.357.779	VND
Tăng vốn trong năm trước	121.024.730.000	(152.100.000)	(342.000)	-	-	120.872.630.000	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	147.154.171.007	147.154.171.007	
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	75.011.750.000	-	-	-	(75.011.750.000)	-	
Thường cổ phiếu ESOP	4.000.000.000	-	-	-	(4.000.000.000)	-	
Số dư tại 31/12/2017	500.092.720.000	29.002.900.000	(342.000)	725.180.292	90.551.700.494	620.372.158.786	
Số dư tại 01/01/2018	500.092.720.000	29.002.900.000		725.180.292	90.551.700.494	620.372.158.786	
Tăng vốn trong năm nay	428.000.000.000	40.000.000.000	(342.000)	-	-	468.000.000.000	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	50.958.720.147	50.958.720.147	
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	64.992.630.000	-	-	-	(64.992.630.000)	-	
Thường cổ phiếu ESOP	7.000.000.000	-	-	-	(7.000.000.000)	-	
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(141.100.000)	-	-	-	(141.100.000)	
Số dư tại 31/12/2018	1.000.085.350.000	68.861.800.000	(342.000)	725.180.292	69.517.790.641	1.139.189.778.933	

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	500.092.720.000	300.056.240.000
Vốn góp tăng trong năm	499.992.630.000	200.036.480.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.000.085.350.000	500.092.720.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	71.992.630.000	79.011.750.000
<i>Chia bằng cổ phiếu</i>	<i>64.992.630.000</i>	<i>75.011.750.000</i>
<i>Cổ phiếu thưởng ESOP</i>	<i>7.000.000.000</i>	<i>4.000.000.000</i>

5.18.3 Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.008.535	50.009.272
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.008.535	50.009.272
Cổ phiếu phổ thông	100.008.535	50.009.272
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	10	10
Cổ phiếu phổ thông	10	10
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.008.525	50.009.262
Cổ phiếu phổ thông	100.008.525	50.009.262
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng doanh thu**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	1.556.618.641.713	1.040.478.249.432
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.486.382.622	3.130.961.034
Doanh thu khác	2.835.703.056	476.995.580
Cộng	1.568.940.727.391	1.044.086.206.046

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Công ty CP Nhựa Tân Phú	195.405.755.572	66.933.606.265
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	200.323.513.467	149.417.434.813
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	8.006.000.000	2.930.961.034
Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận	7.188.682.365	2.627.508.400
Công ty CP Sản xuất kinh doanh Nước sạch số 3 Hà Nội	876.265.892	-
Công ty CP Cấp thoát nước Long An	4.256.656.847	2.190.733.266
Công ty TNHH MTV Cấp nước Tiền Giang	4.161.994.764	3.266.089.180
Công ty CP Cấp thoát nước Cần Thơ	988.920.000	-
Công ty CP Cấp nước Cần Thơ 2	1.712.081.928	2.052.779.550
Công ty CP Cấp thoát nước Tây Ninh	1.093.737.771	1.150.229.600
Cộng	424.013.608.606	230.569.342.108

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chiết khấu thương mại	-	84.030.680
Giảm giá hàng bán	-	156.963.399
Hàng bán bị trả lại	4.736.050.535	414.196.665
Cộng	4.736.050.535	655.190.744

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.3 Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.367.074.784.292	908.559.887.716
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.995.089.393	1.686.735.633
Cộng	1.371.069.873.685	910.246.623.349

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.315.176.863	6.088.665.092
Lãi bán các khoản đầu tư	19.328.760.000	103.643.571.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	49.360.518.579	72.761.932.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.919.449.728	1.734.748.981
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		484.445.990
	74.923.905.170	184.713.363.063

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	76.838.011.605	48.563.268.235
Cổ tức Huewaco phải trả cho đối tác hợp tác	9.385.417.045	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.902.869.677	3.992.985.843
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	264.099.076	-
Chi phí tài chính khác	2.071.518.978	928.353.319
Cộng	92.461.916.381	53.484.607.397

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.6 Chi phí bán hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	14.120.205.332	9.621.448.025
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.220.924.891	2.516.659.012
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.878.225.118	2.340.374.293
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.924.818.308	24.968.571.352
Chi phí bằng tiền khác	1.518.305.859	2.748.354.707
Cộng	47.662.479.508	42.195.407.389

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	25.993.560.533	31.915.065.934
Chi phí đồ dùng văn phòng	6.246.265.798	4.036.402.154
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.169.534.380	2.052.966.779
Thuế, phí và lệ phí	4.150.924.845	3.190.483.520
Chi phí dự phòng	4.908.395.443	1.934.441.801
Chi phí dịch vụ mua ngoài & chi phí bằng tiền khác	11.062.101.878	14.343.940.443
Cộng	54.530.782.877	57.473.300.631

6.8 Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	243.150.481	-
Các khoản khác	3.788.027.756	2.585.652.186
Cộng	4.031.178.237	2.585.652.186

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.9 Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	543.082.273
Phạt vi phạm hành chính	6.872.071.388	621.448.407
Chi phí xử lý phế thải	11.483.298.845	4.289.256.000
Các khoản khác	2.960.219.441	1.014.432.147
Cộng	21.315.589.674	6.468.218.827

6.10 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	56.119.118.138	160.861.872.958
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	(30.317.128.184)	(92.323.363.202)
Các khoản điều chỉnh tăng	19.043.390.395	4.521.288.745
<i>Khấu hao TSCĐ vượt hơn 1,6 tỷ đồng</i>	359.883.332	359.883.334
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	9.298.090.018	4.161.405.411
<i>Chi phí trả lợi nhuận hợp đồng hợp tác đầu tư</i>	9.385.417.045	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(49.360.518.579)	(96.844.651.947)
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(49.360.518.579)	(72.761.932.000)
<i>Cổ phiếu thưởng từ quỹ ĐTPT và LNCPP của Bình Hiệp</i>	-	(24.082.719.947)
Thu nhập tính thuế TNDN	25.801.989.954	68.538.509.756
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	5.160.397.991	13.707.701.951
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.160.397.991	13.707.701.951

6.11 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân công	87.351.814.841	70.236.285.487
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	685.311.422.559	547.371.918.347
Chi phí công cụ dụng cụ	14.230.191.073	10.421.065.890
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.105.766.758	24.502.659.876
Thuế, phí, lệ phí	4.150.924.845	3.190.483.520
Chi phí dự phòng	4.908.395.443	1.934.441.801
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	86.122.728.952	76.069.609.796
Cộng	916.181.244.471	733.726.464.717

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

7.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	46.697.024.879	41.789.154.671

7.2 Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền gửi thanh toán ký quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam KCN Biên Hòa	-	12.990.000.000 12.990.000.000

7.3 Tiền thu từ đi vay

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.965.411.197.902	1.105.614.352.828
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	200.000.000.000	100.000.000.000
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	310.153.761.188	-
Cộng	2.475.564.959.090	1.205.614.352.828

7.4 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.668.572.840.354	1.039.004.770.399
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	149.890.410.961	-
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	226.398.904.109	-
Cộng	2.044.862.155.424	1.039.004.770.399

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá cổ phiếu.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, chủ yếu bằng VND, và ngoài ra, bằng Đô la Mỹ (USD) và Đồng euro (EUR)

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính			
Tại ngày 31/12/2018			
Vay và nợ	1.039.779.469.526	186.267.066.172	1.226.046.535.698
Phải trả người bán	116.569.145.379	-	116.569.145.379
Chi phí phải trả	12.591.448.808	-	12.591.448.808
Phải trả khác	677.872.343	451.712.289.079	452.390.161.422
Cộng	1.169.617.936.056	637.979.355.251	1.807.597.291.307
Tại ngày 01/01/2018			
Vay và nợ	672.764.628.968	183.784.800.189	856.549.429.157
Phải trả người bán	83.472.110.798	-	83.472.110.798
Chi phí phải trả	8.362.250.252	-	8.362.250.252
Phải trả khác	6.945.247.225	367.957.432.000	374.902.679.225
Cộng	771.544.237.243	551.742.232.189	1.323.286.469.432

Ban Tổng Giám đốc cam kết Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết để thanh toán các khoản nợ đến hạn trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý			
	31/12/2018		01/01/2018		31/12/2018	01/01/2018
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	VND	VND
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	491.880.673.814	-	190.087.737.299	-	491.880.673.814	190.087.737.299
Phải thu khách hàng	405.023.907.323	(36.831.093.582)	238.139.552.740	(31.922.698.139)	368.192.813.741	206.216.854.601
Phải thu về cho vay	3.766.000.000	-	200.000.000	-	3.766.000.000	200.000.000
Phải thu khác	17.054.286.017	-	12.686.730.690	-	17.054.286.017	12.686.730.690
Đầu tư tài chính	130.765.777.907	-	205.209.927.531	-	130.765.777.907	205.209.927.531
	1.048.490.645.061	(36.831.093.582)	646.323.948.260	(31.922.698.139)	1.011.659.551.479	614.401.250.121
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	1.226.046.535.698	-	856.549.429.157	-	1.226.046.535.698	856.549.429.157
Phải trả người bán	116.569.145.379	-	83.472.110.798	-	116.569.145.379	83.472.110.798
Chi phí phải trả	12.591.448.808	-	8.362.250.252	-	12.591.448.808	8.362.250.252
Phải trả khác	452.450.359.777	-	374.905.472.225	-	452.450.359.777	374.905.472.225
	1.807.657.489.662	-	1.323.289.262.432	-	1.807.657.489.662	1.323.289.262.432

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

(2) *Cơ sở xác định giá trị hợp lý*

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Việc ước tính giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty được thực hiện như sau:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác cũng như các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31/12/2018 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Thông tin về các khoản cam kết, bảo lãnh

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai đang bảo lãnh cho khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam. Số dư của khoản vay này đến thời điểm 31/12/2018 là 58.944.771.642 đồng. Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung hoàn toàn có khả năng thanh toán các khoản nợ vay này.

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai bảo lãnh cho khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh và khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam. Số dư của khoản vay này đến thời điểm 31/12/2018 lần lượt là 131.074.116.679 đồng và 21.665.850.000 đồng. Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú hoàn toàn có khả năng thanh toán các khoản nợ vay này.

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai bảo lãnh cho khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội cho Vietnam Debt Fund SPC với tổng giá trị phát hành là 150.000.000.000 đồng. Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội hoàn toàn có khả năng thanh toán các khoản nợ trái phiếu này.

Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không thực hiện bảo lãnh cho một bên thứ ba nào khác.

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.2.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền lương, tiền thưởng của Ban điều hành gồm cả các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát kiêm nhiệm	6.754.147.957	6.961.100.000

9.2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch với các Công ty con của Công ty được trình bày tại thuyết minh 5.2

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục 5

9.3 Thông tin về bộ phận

Công ty hoạt động kinh doanh trong 02 lĩnh vực chủ yếu là:

- Kinh doanh ống nhựa cấp thoát nước và các phụ kiện.
- Xuất khẩu bao bì túi nilon.

Công ty có chi nhánh tại Hà Nội nhưng hoạt động kinh doanh là không đáng kể.

Do vậy, Công ty chỉ lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Chi tiết về báo cáo bộ phận như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

9.3.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiêu	Năm 2018			Năm 2017		
	Ông và phụ kiện ngành nước	Bao bì, túi nilong nhựa	Tổng cộng toàn doanh nghiệp	Ông và phụ kiện ngành nước	Bao bì, túi nilong nhựa	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.120.782.900.081	443.421.776.775	1.564.204.676.856	711.143.180.509	332.287.834.793	1.043.431.015.302
2. Giá vốn hàng bán	938.733.641.329	432.336.232.356	1.371.069.873.685	586.265.984.426	323.980.638.923	910.246.623.349
3. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	182.049.258.752	11.085.544.419	193.134.803.171	124.877.196.083	8.307.195.870	133.184.391.953
4. Khấu hao TSCĐ	25.581.543.500	8.524.223.258	34.105.766.758	16.089.722.742	8.412.937.134	24.502.659.876

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

9.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.

9.5 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.



Nguyễn Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 08 tháng 04 năm 2019

Trần Thái Sơn
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng
Người lập biểu